CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

Số 34 Đường Thiên Lôi, Phường An Biên, TP Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí IV năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200155561
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-19 16:33:41
Foxit Reader Version: 9.5.0

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Công ty CP Điện nước lắp máy Hải Phòng (Báo cáo tổng hợp)
Số 34 Đường Thiên Lôi, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quí IV năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ *(31.12.2025)*	Đầu năm *(01.01.2025)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**156.078.007.595**	**113.460.963.189**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**50.790.878.321**	**20.631.732.678**
1. Tiền	111	V.01	27.539.108.948	20.631.732.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.251.769.373	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**11.637.076.515**	**8.845.622.953**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	9.886.685.075
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(1.565.127.875)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.637.076.515	524.065.753
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**79.504.668.184**	**65.484.182.496**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		55.451.353.672	38.978.261.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		848.992.745	1.266.471.233
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		23.204.321.767	25.239.449.933
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**12.675.799.355**	**16.415.521.396**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.841.672.314	16.581.394.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(165.872.959)	(165.872.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.469.585.220**	**2.083.903.666**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.085.842.180	1.979.663.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		305.608.096	23.578.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		78.134.944	80.661.851
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**97.963.957.066**	**89.279.966.537**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
II. Tài sản cố định	**220**		**62.547.359.307**	**59.744.826.839**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57.627.187.607	54.483.895.133
- Nguyên giá	222		*147.212.066.505*	*134.731.835.425*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(89.584.878.898)*	*(80.247.940.292)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4.920.171.700	5.260.931.706
- Nguyên giá	228		*6.148.179.248*	*6.148.179.248*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(1.228.007.548)*	*(887.247.542)*

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ *(31.12.2025)*	Đầu năm *(01.01.2025)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**38.636.155**	**382.687.445**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.636.155	382.687.445
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**3.592.670.397**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(407.329.603)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.377.961.604**	**25.559.781.856**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	35.377.961.604	25.559.781.856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**254.041.964.661**	**202.740.929.726**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**93.265.624.815**	**69.478.793.392**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**91.622.180.273**	**68.789.408.743**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		54.708.770.300	32.452.539.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.134.934.906	473.797.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	9.949.797.702	3.129.243.900
4. Phải trả người lao động	314		1.059.252.957	906.818.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14.377.888.915	11.334.582.676
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8.115.746.005	4.403.248.460
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	280.000.000	14.456.096.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.995.789.488	1.633.081.654
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.643.444.542**	**689.384.649**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	1.643.444.542	689.384.649
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ (31.12.2025)	Đầu năm (01.01.2025)
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**160.776.339.846**	**133.262.136.334**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**160.776.339.846**	**133.262.136.334**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.346.810.000	80.277.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.346.810.000	80.277.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		557.368.590	557.368.590
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		713.858.604	713.858.604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.208.302.652	51.763.109.140
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.626.433.700	17.741.254.467
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		55.581.868.952	34.021.854.673
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**254.041.964.661**	**202.740.929.726**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Lý	*Mai Thị Thanh Hà*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Lê Hữu Cảnh*

Công ty CP Điện nước lắp máy Hải Phòng (Báo cáo tổng hợp)
Số 34 Đường Thiên Lôi, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quí IV năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Quí IV năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Nội dung	Mã số		Năm nay (31.12.2025)	Năm trước (31.12.2024)	Năm nay (31.12.2025)	Năm trước (31.12.2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	275.405.870.917	213.318.533.512	1.132.865.358.118	937.408.787.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		275.405.870.917	213.318.533.512	1.132.865.358.118	937.408.787.887
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	249.831.514.738	198.842.171.271	1.038.832.954.666	860.603.511.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.574.356.179	14.476.362.241	94.032.403.452	76.805.276.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	437.604.087	14.857.750	991.618.454	1.656.053.081
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	35.110.380	(1.096.813.261)	(738.284.872)	2.144.598.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*35.110.380*	*123.984.292*	*371.619.257*	*512.865.385*
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý kinh doanh	26		8.488.935.528	6.139.897.272	25.770.751.504	23.225.477.877
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25+26)]	30		17.487.914.358	9.448.135.980	69.991.555.274	53.091.253.090
11. Thu nhập khác	31		451.218.672	112.141.380	1.175.786.006	473.901.526
12. Chi phí khác	32		420.002	92.643.085	1.065.834.944	371.023.298
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		450.798.670	19.498.295	109.951.062	102.878.228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.938.713.028	9.467.634.275	70.101.506.336	53.194.131.318
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.365.406.415	1.679.250.442	13.565.577.491	10.522.739.007
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	288.609.260	162.925.921	954.059.893	530.848.548
16.1. Chi phí thuế TNDN hoãn lại - Lãi						
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14.284.697.353	7.625.457.912	55.581.868.952	42.140.543.763
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.424	950	5.539	6.084
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Lý	*Mai Thị Thanh Hà*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Lê Hữu Cảnh*

M.S.D.N: 0200161561 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG DNC.HP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Công ty CP Điện nước lắp máy Hải Phòng (Báo cáo tổng hợp)
Số 34 Đường Thiên Lôi, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quí IV năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Phát sinh	
Nội dung	Mã số		Kỳ này *(31.12.2025)*	Kỳ trước *(31.12.2024)*
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		303.633.945.060	252.066.800.130
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(267.205.847.396)	(196.297.075.903)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.890.798.272)	(6.291.009.441)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(35.110.380)	(116.544.001)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(3.200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.744.891.328	13.706.754.149
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.989.295.888)	(28.112.733.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**27.257.784.452**	**31.756.191.406**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.181.206.048)	(739.553.945)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.173.603.032)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.294.931.659	
5. Tiền chi vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi từ đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		2.919.200	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12.056.958.221)**	**(739.553.945)**
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	**33**		-	-
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33a			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	**34**		**(8.512.605.928)**	**(25.031.869.168)**
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34a			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		(8.512.605.928)	(25.031.869.168)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	**35**			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	**36**		**(11.724.710.135)**	**(9.929.319.338)**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(20.237.316.063)**	**(34.961.188.506)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(5.036.489.832)**	**(3.944.551.045)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32.575.598.780**	**24.576.283.723**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.34**	**27.539.108.948**	**20.631.732.678**

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Lý	*Mai Thị Thanh Hà*	TỔNG GIÁM ĐỐC *Lê Hữu Cảnh*

M.S.D.N: 0200155... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG DNC.HP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Mẫu số: B09- DN
(Ban hành theoThông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quí IV năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu tư nhân (100% Vốn cổ đông)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:
   - Kinh doanh điện nông thôn, Xây lắp điện nước, Xây dựng cơ sở hạ tầng
   - Kinh doanh phát triển nhà đô thị và Xuất Nhập khẩu VT, hàng hoá, máy móc thiết bị phục vụ ngành CN, năng lượng
   - Xây dựng, giao thông.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm Tài Chính có ảnh hưởng đến báo cáo Tài Chính:
- Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần .
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
- Danh sách các Công ty con;
- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, sát nhập, nêu độ dài kỳ so sánh…)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Chế độ kế toán áp dụng: (Bắt đầu từ ngày **01/01**, kết thúc ngày **31/12**)
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam, Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác: Thông qua Ngân hàng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính của DN được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo Tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
a/ Chứng khoán kinh doanh
b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c/ Các khoản cho vay;
d/ Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán phải thu:
7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhậ hàng tồn kho: Căn cứ vào số liệu kiểm kê cuối kỳ
- Phương pháp giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (*Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ*): Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Giá mua + Chi phí + lắp đặt
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê TC): Áp dụng phương pháp KH đường thẳng

+ Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25	+ Phương tiện vận tải	06 - 08
+ Máy móc, thiết bị	03 - 12	+ Thiết bị quản lý	02 - 03

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

12. Nguyên tắc kết toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối kỳ (31.12.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
01 - Tiền:		
- Tiền mặt	505.023.427	341.119.202
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	27.034.085.521	20.290.613.476
- Tiền đang chuyển (*Các khoản tương đương tiền*)	23.251.769.373	
Cộng:	**50.790.878.321**	**20.631.732.678**

	Số cuối kỳ (31.12.2025)		Số đầu kỳ (01.01.2025)	
02 - Các khoản ĐT tài chính :	***Số lượng***	***Giá trị***	***Số lượng***	***Giá trị***
a/ Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	9.886.685.075
- Tổng giá trị cổ phiếu; (*Chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên*)				
- Tổng giá trị trái phiếu; (*Chi tiết cho từng loại trái phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên*)				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị		-		9.886.685.075
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		34.888.845.888		524.065.753
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (*Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết*)				
- Đầu tư vào Công ty liên kết (*Công ty CP Điện nước Hạ Long; tỷ lệ*		-		4.000.000.000
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào *Công ty CP Điện nước Hạ Long*		-		407.329.603
- Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: *Ngày 18 tháng 7 năm 2025 Công ty CP Điện nước Hạ Long (DNH) - Công ty liên kết của Công ty đã ban hành Quyết định số 01/2025/QĐ về việc giải thể Doanh nghiệp do thua lỗ kéo dài, công tác mở rộng thị trường và tăng số lượng khách hàng không đạt được mục tiêu đề ra.*				
Cộng:		**34.888.845.888**	-	**10.818.080.431**

	Số cuối kỳ (31.12.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
03 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
- Xí nghiệp điện (An Dương, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo)	20.678.591.398	24.901.575.890
- Các công trình xây dựng (Trần Ngọc Hải)	4.167.491.357	654.441.076
- Chi nhánh Hạ Long	5.346.076.249	2.967.462.007
- Chi nhánh Hải Dương	-	1.594.340.509
- Chi nhánh Hưng Yên	24.520.110.919	8.860.441.848
- Chi nhánh Nghệ An	739.083.749	-
Cộng:	**55.451.353.672**	**38.978.261.330**
04 -Phải thu ngắn hạn khác:		
- Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	150.098.152	4.040.332
- Trích trước doanh thu tiền điện, nước	14.742.475.241	13.902.999.994
- Phải thu người lao động (*Thu thuế TNCN*)	10.016.461	236.181.928
- Phải thu khác	-	659.505.194
- Tạm ứng	8.205.686.458	10.169.568.400
- Ký cược, ký quỹ	96.045.455	266.972.455
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
Cộng:	**23.204.321.767**	**25.239.268.303**
07 - Hàng tồn kho:		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10.085.628.843	8.674.874.460
- Công cụ, dụng cụ	205.310.824	236.582.136
- Chi phí SX, KD dở dang	2.550.732.647	7.669.937.759
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thu tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất. Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	**12.841.672.314**	**16.581.394.355**
08 - Tài sản dở dang dài hạn:		
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (*chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường*)	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (*Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB*)	*38.636.155*	*382.687.445*
- Xây dựng cơ bản dở dang - XNĐ An Dương	38.636.155	15.325.185
- Xây dựng cơ bản dở dang - XNĐ Vĩnh Bảo	-	137.518.000
- Xây dựng cơ bản dở dang - XNĐ Thủy Nguyên	-	26.469.382
- Xây dựng cơ bản - CN Phú Quốc	-	203.374.878
- Xây dựng cơ bản - CN Nghệ An	-	-
Cộng:	**38.636.155**	**382.687.445**

09 - Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ (01.10.2025)	***16.144.102.420***	***112.037.085.047***	***8.556.690.591***	***170.252.250***	***136.908.130.308***
- Mua trong kỳ (*Tăng GT cải tạo lưới điện*)			-		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	10.303.936.197		-	10.303.936.197
+ Tăng khác	-	**10.303.936.197**	-		**10.303.936.197**
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán *(Giảm trong kỳ)*					
+ Giảm khác		-			-
Số dư tại 31.12.2025	***16.144.102.420***	***122.341.021.244***	***8.556.690.591***	***170.252.250***	***147.212.066.505***
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số đầu kỳ (01.10.2025)	***6.820.504.114***	***74.560.532.260***	***5.736.255.011***	***170.252.250***	***87.287.543.635***
- Khấu hao trong năm	267.225.849	1.925.566.147	200.598.822	-	2.393.390.818
+ Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán *(Giảm trong kỳ)*					
+ Giảm khác		**96.055.555**			**96.055.555**
Số cuối kỳ (31.12.2025)	***7.087.729.963***	***76.390.042.852***	***5.936.853.833***	***170.252.250***	***89.584.878.898***
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01.10.2025)	***9.323.598.306***	***37.476.552.787***	***2.820.435.580***	-	***49.620.586.673***
Số cuối kỳ (31.12.2025)	***9.056.372.457***	***45.950.978.392***	***2.619.836.758***	-	***57.627.187.607***

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **4.111.761.733,đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **53.017.097.637,đ**
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bản sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ (01.10.2025)		***4.086.629.248***	-	***2.061.550.000***	-	***6.148.179.248***
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ DN (Phân loại lại tài sản)						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
+ Tăng khác		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
Số cuối kỳ (31.12.2025)		***4.086.629.248***	-	***2.061.550.000***	-	***6.148.179.248***
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số đầu kỳ (01.10.2025)		-	-	***1.155.624.487***	-	***1.155.624.487***
- Khấu hao trong kỳ		-		72.383.061		72.383.061
+ Tăng khác		-	-	**72.383.061**	-	**72.383.061**
- Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
Số cuối kỳ (31.12.2025)		-	-	***1.228.007.548***	-	***1.228.007.548***
Giá trị còn lại						
- Số đầu kỳ (01.10.2025)		***4.086.629.248***	-	***905.925.513***	-	***4.992.554.761***
- Số cuối kỳ (31.12.2025)		***4.086.629.248***	-	***833.542.452***	-	***4.920.171.700***

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13 - Chi phí trả trước :	Số cuối kỳ (31.12.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
a) Ngắn hạn	***1.085.842.180***	***1.979.663.268***
- Chi phí trả trước và thuê hoạt động TSCĐ (*Chi phí BH xe*)	19.548.919	36.197.254
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	226.158.758	67.061.907
- Các khoản chi khác (*Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn*)	840.134.503	1.876.404.107
b) Dài hạn	***35.377.961.604***	***25.559.781.856***
- Chi phí CCDC xuất dùng	35.014.592.567	20.837.819.148
- Chi trả trước dài hạn khác (*Sửa chữa 34 T.Lôi*)	-	364.449.016
- Các khoản chi khác: S/C hệ thống lưới điện (*Nêu chi tiết nếu có giá trị lớn*)	363.369.037	4.357.513.692
Cộng	**36.463.803.784**	**27.539.445.124**
15 - Vay và nợ thuê tài chính:		
a) Vay ngắn hạn	***280.000.000***	***14.456.096.582***
**** Vay Ngân hàng (Chi tiết theo kỳ hạn)***	-	***12.996.096.582***
- Vay ngắn hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)		1.001.142.476
- Vay ngắn hạn (NH Vietcombank CN Hải Phòng)		3.002.259.147
- Vay ngắn hạn (NH VIB - Hà Nội)		7.990.000.000
- Vay ngắn hạn (NH Viettinbank - CN Hồng Bàng)	-	1.002.694.959
**** Vay ngắn hạn* (Cá nhân)**	***280.000.000***	***1.460.000.000***
+ Bà Nguyễn Thị Lý	280.000.000	160.000.000
+ Công ty CP Điện nước Hạ Long	-	1.300.000.000
Cộng	**280.000.000**	**14.456.096.582**

16 - Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ (31.12.2025)		Số đầu kỳ (01.10.2025)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả cho người bán (Công ty)	31.765.927.500	31.765.927.500	33.259.991.868	33.259.991.868
- Phải trả cho người bán - Mặt trời Hạ Long	833.796.765	833.796.765	1.035.631.744	1.035.631.744
- Phải trả cho người bán - CN Hải Dương	3.118.838.795	3.118.838.795	4.484.583.357	4.484.583.357
- Phải trả cho người bán - CN Hưng Yên	18.017.742.138	18.017.742.138	27.039.469.964	27.039.469.964
- Phải trả cho người bán - 02 DA TP Hạ Long	258.797.051	258.797.051	206.435.004	206.435.004
- Phải trả cho người bán - CN Nghệ An	713.668.051	713.668.051	884.262.481	884.262.481
Cộng:	**54.708.770.300**	**54.708.770.300**	**66.910.374.418**	**66.910.374.418**

	Số cuối kỳ (31.12.2025)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đầu kỳ (01.10.2025)
17 - Thuế các khoản phải nộp Nhà nước:				
a) Phải nộp (*Chi tiết cho từng loại thuế*)				
- Thuế Giá trị gia tăng	1.120.506.539	1.995.595.630	1.750.810.535	875.721.444
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.818.675.866	3.365.406.415	-	5.453.269.451
- Thuế Thu nhập cá nhân	10.615.297	836.378.915	816.491.550	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	176.729.865	350.000.000	173.270.135
- Tiền sử dụng đất PNN	-	6.877.472	27.510.775	20.633.303
Cộng:	**9.949.797.702**	**6.380.988.297**	**2.944.812.860**	**6.522.894.333**
b) Phải thu (*Chi tiết cho từng loại thuế*)				
- Thuế Giá trị gia tăng	78.134.944			78.062.944
- Tiền thuế TNCN	-			9.272.068
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Cộng:	**78.134.944**		**-**	**87.335.012**

18 - Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ (31.12.2025)	Số đầu kỳ (01.10.2025)
a) Ngắn hạn	**14.377.888.915**	**14.370.241.146**
- Trích trước chi phí Báo cáo Kiểm toán	55.370.372	25.277.779
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13 và BS lương CBQL	5.934.049.742	2.787.140.867
- Trích trước chi phí bảo trì phần mềm CCIS	20.000.000	20.000.000
- Trích trước các chi phí khác trong kỳ	637.167.661	780.494.168
- Trích trước chi phí tiền điện, nước đầu nguồn	7.731.301.140	10.757.328.332
Cộng:	**14.377.888.915**	**14.370.241.146**
19 - Phải trả khác :		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nộp tiền CK các Công trình XD (Hải+Tư)	968.696.801	968.696.801
- Ký quỹ BL HĐ CT Cấp điện, nước, thiết bị dự án Đường bao Đông Nam Quận Hải An	2.318.586.370	1.887.698.148
- Phải trả, phải nộp tiền đặt cọc hợp đồng mua bán điện (Cty+CN)	3.124.679.906	2.682.679.906
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	812.033.324	329.443.656
- Phải trả, phải nộp khác - CN Hạ Long	830.055.842	840.374.059
- Phải trả, phải nộp khác - CN Hải Dương	61.693.762	30.000.000
- Phải trả, phải nộp khác - CN Hưng Yên	-	14.178.437
- Phải trả, phải nộp khác - CN Nghệ An	-	-
Cộng:	**8.115.746.005**	**6.753.071.007**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (*Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn*)		

25 - Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
Chỉ tiêu	**Vốn góp của chủ sở hữu**	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Quỹ Đầu tư phát triển**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**LNST chưa phân phối và các quỹ**	**Cộng**
A	1	2	3	4	5	6
Dư 01.7.25	**80.277.800.000**	**(50.000.000)**	**557.368.590**	**713.858.604**	**56.303.030.766**	**137.802.057.960**
- Lãi trong kỳ này					18.724.265.533	18.724.265.533
- Tăng vốn t	20.069.010.000				(20.069.010.000)	-
- Trích lập các quỹ					-	-
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2023					-	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024					-	-
- Phân chia lợi nhuận liên doanh						-
Dư 30.9.25	**100.346.810.000**	**(50.000.000)**	**557.368.590**	**713.858.604**	**54.958.286.299**	**156.526.323.493**
- Lãi trong kỳ này					14.284.697.353	14.284.697.353
- Tăng vốn t	-				-	-
- Trích lập các quỹ					-	-
- Phân chia lợi nhuận liên doanh					-	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025					(10.034.681.000)	(10.034.681.000)
- Phân chia lợi nhuận liên doanh					-	-
Dư 31.12.25	**100.346.810.000**	**(50.000.000)**	**557.368.590**	**713.858.604**	**59.208.302.652**	**160.776.339.846**

	Số cuối kỳ (31.12.2025)	Số đầu kỳ (01.10.2025)
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tác khác (*100% vốn của các cổ đông*)	100.346.810.000	80.277.800.000
Cộng	**100.346.810.000**	**80.277.800.000**
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**100.346.810.000**	**80.277.800.000**
+ Vốn góp đầu năm		80.277.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm: *Ngày 25 tháng 7 năm 2025 Công ty đã phát hành thành công 2.006.901 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 20% vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2025 được thông qua tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.*	100.346.810.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
d/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.034.681	8.027.780
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.034.681	8.027.780
+ Cổ phiếu phổ thông	10.034.681	8.027.780
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.034.681	8.027.780
+ Cổ phiếu phổ thông	10.034.681	8.027.780
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	***10.000***	***10.000***
đ/ Cổ tức		
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	***1.271.227.194***	***1.271.227.194***
- Quỹ đầu tư phát triển	557.368.590	557.368.590
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	713.858.604	713.858.604
g/ Thu nhập và CF, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo QĐ của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (*Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...*)		
27- Chênh lệch tỷ giá:		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (*Nói rõ nguyên nhân*)		
28 - Nguồn kinh phí:		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
29 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm ;	450.136.776	450.136.776
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải trả thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounec, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (*Theo đơn vị tính quốc tế*) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (*Theo nguyên tệ và VNĐ*) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động KD:

	Quí 4.2025	**Qúi 4.2024**
1 - Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (***Dịch vụ khác***)	4.946.280.735	5.268.014.964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (***KD điện***)	244.004.635.209	203.520.827.470
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (***KD nước sinh hoạt***)	4.223.866.531	4.529.691.078
- Doanh thu hợp đồng XD (***Đối với doanh nghiệp có hoạt động Xây lắp***)	22.231.088.442	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT luỹ kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (*Chi tiết từng đối tượng*)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận được.		
Cộng:	**275.405.870.917**	**213.318.533.512**
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn bán hàng (Mã số 11):		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (***Dịch vụ khác***)	4.797.892.313	69.527.711
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (***KD điện***)	220.507.932.527	195.565.141.942
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (***KD nước sạch***)	4.158.301.892	3.207.501.618
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư (***Giá vốn của HĐ xây dựng & Xây lắp***)	20.367.388.006	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
Cộng:	**249.831.514.738**	**198.842.171.271**
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.182.817	14.891.844
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	345.421.270	
Cộng:	**437.604.087**	**14.891.844**

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay	35.110.380	123.984.292
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	
- Chi phí tài chính khác	-	(19.254.696)
- Các khoản ghi nhận chi phí tài chính.		
Cộng:	**35.110.380**	**104.729.596**
6 - Thu nhập khác:		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	286.235.815	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	164.982.857	112.141.380
Cộng:	**451.218.672**	**112.141.380**
7 - Chi phí khác:		
- Gía trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	
- Các khoản:		
- Các khoản khác .	420.002	92.643.085
Cộng:	**420.002**	**92.643.085**
8 -Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.242.492.466	2.952.684.213
- Chi phí khấu hao TSCĐ	221.598.345	401.458.035
- Thuế, phí và lệ phí	183.607.337	156.927.809
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.958.158	174.156.268
- Chi phí bằng tiền khác	1.652.279.222	2.583.250.237
Cộng:	**8.488.935.528**	**6.268.476.562**
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.283.571.839	7.871.623.918
- Chi phí nhân công	7.366.040.481	6.913.028.847
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.511.160.828	2.291.064.575
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.302.668.709	180.190.496.349
- Chi phí khác bằng tiền	2.699.673.793	3.590.231.261
Cộng:	**229.163.115.650**	**200.856.444.950**
10 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51):		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.365.406.415	1.679.250.442
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
Cộng:	**3.365.406.415**	**1.679.250.442**
11 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52):		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- TN thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	288.609.260	162.925.921
Cộng:	**288.609.260**	**162.925.921**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quí 4.2025	Qúi 4.2024
1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phí tiền tệ khác.		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: trình bày và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu thừ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ của REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (*Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý*) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (*2*)

5- Thông tin so sánh (*Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước*)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (*3*)

Hải Phòng, ngày 19 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Lý	Mai Thị Thanh Hà	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Hữu Cảnh